CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	63,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	-4.8%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**6.55 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**11.30 (Aaa)** An toàn

2024

DT thuần **61,783** *tỷ VNĐ*

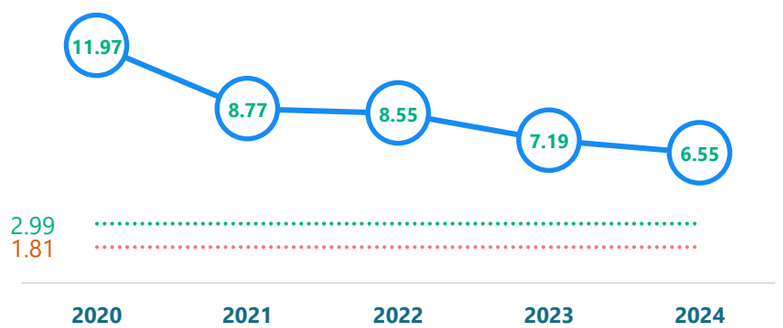
YoY ▲ 1,414 ▲ 2.3%

2024

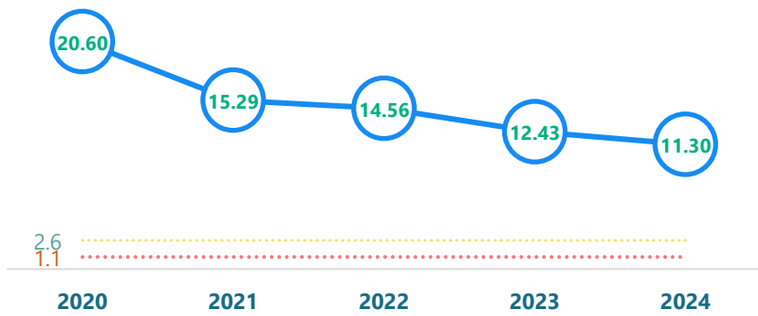
LN sau thuế **9,453** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 434 ▲ 4.8%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **26.4%**

+/- YoY ▲ 0.2%

2024

ROA **17.4%**

+/- YoY ▼ 0.1%

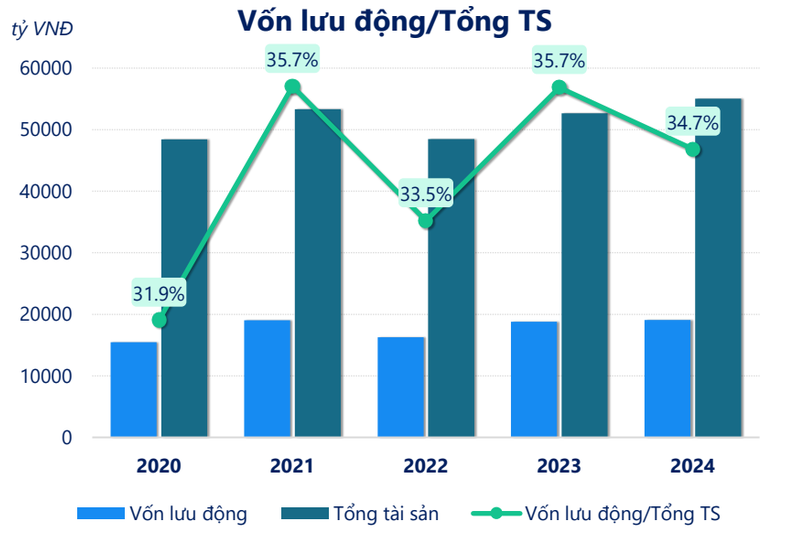
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.55 > 2.99**, cho thấy **VNM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNM** năm **2024** đạt **11.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

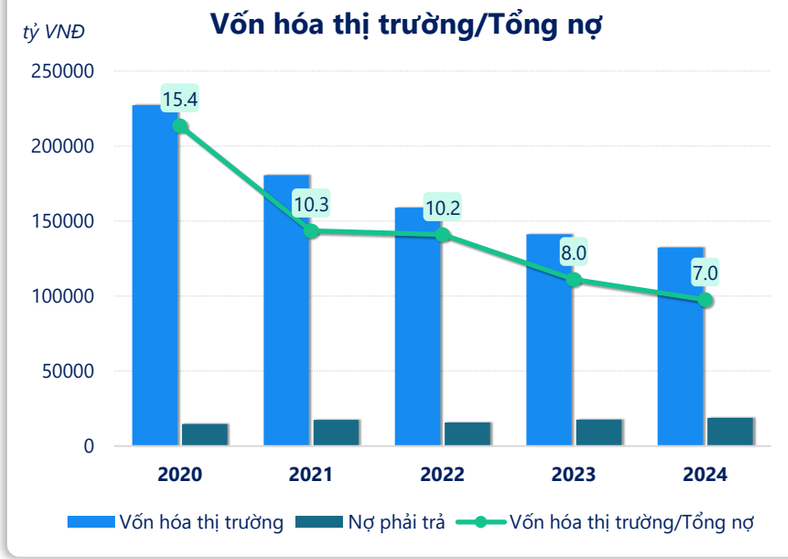
Năm **2024**, **VNM** ghi nhận doanh thu thuần **61,783** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9,453** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.34%** và **tăng 4.81%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

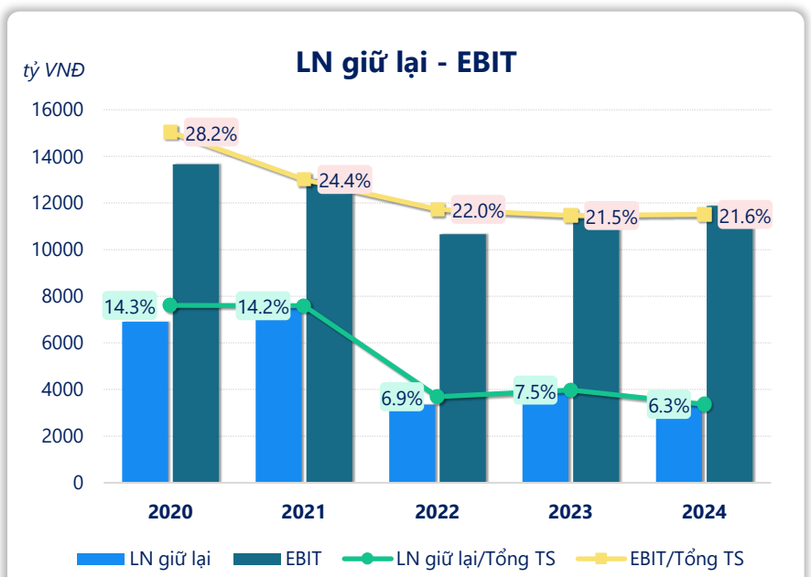
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



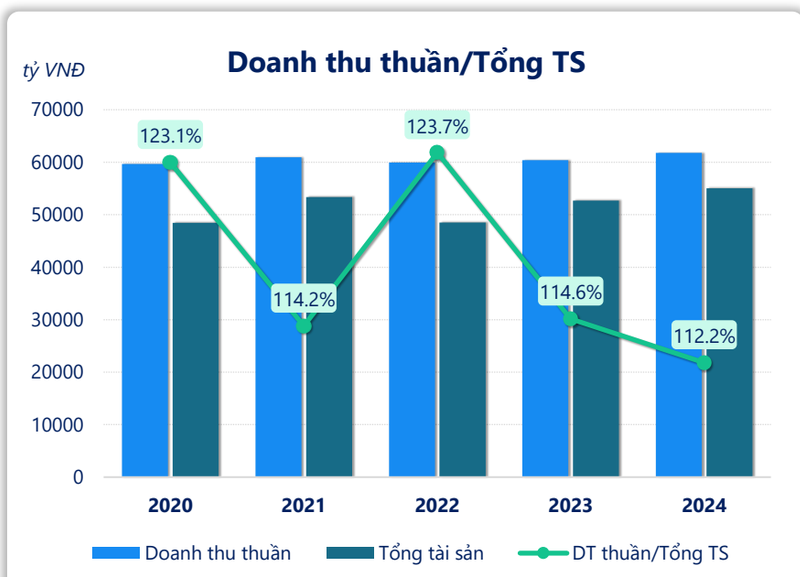
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.02**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**55,049**	**52,673**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	37,554	35,936	4.5%
Tiền và tương đương tiền	2,226	2,912	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,260	20,137	15.5%
Phải thu ngắn hạn	6,234	6,530	-4.5%
Hàng tồn kho	5,687	6,128	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	147	229	-35.7%
Tài sản dài hạn	**17,495**	**16,737**	**4.5%**
Phải thu dài hạn	17.6	16.1	9.1%
Tài sản cố định	12,551	12,690	-1.1%
Bất động sản đầu tư	53.6	55.6	-3.6%
Tài sản dở dang	1,540	937	64.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,373	831	65.2%
Tài sản dài hạn khác	**885**	**886**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	1,076	1,322	-18.6%
Nợ phải trả	18,875	17,648	7.0%
Nợ ngắn hạn	**18,460**	**17,139**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,115	8,218	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,874	3,806	1.8%
Nợ dài hạn	415	509	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	238	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36,174**	**35,026**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**36,174**	**35,026**	**3.3%**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**59,636**	**60,919**	**59,956**	**60,369**	**61,783**
Giá vốn hàng bán	31,968	34,641	36,059	35,824	36,192
Lợi nhuận gộp	**27,669**	**26,278**	**23,897**	**24,545**	**25,590**
Doanh thu HĐTC	1,581	1,215	1,380	1,716	1,586
Chi phí TC	309	202	618	503	428
Chi phí lãi vay	**144**	**88.8**	**166**	**354**	**279**
LN trong công ty LKLD	3.88	-45.0	-24.5	-80.6	32.0
Chi phí bán hàng	13,447	12,951	12,548	13,018	13,358
Chi phí QLDN	1,958	1,567	1,596	1,756	1,828
LN thuần từ HĐKD	**13,539**	**12,728**	**10,491**	**10,904**	**11,594**
Lợi nhuận khác	-20.8	195	4.47	64.3	5.68
LN trước thuế	**13,519**	**12,922**	**10,496**	**10,968**	**11,600**
Lợi nhuận sau thuế	**11,236**	**10,633**	**8,578**	**9,019**	**9,453**
LNST của CĐ cty mẹ	**11,099**	**10,532**	**8,516**	**8,874**	**9,392**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,180	9,432	8,827	7,887	9,686
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,802	-3,933	3,473	-2,989	-3,739
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293	-6,641
Tiền đầu kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	**-548**	**241**	**-60.2**	**606**	**-694**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.58	-4.02	11.6	5.98	8.33
Tiền cuối kỳ	2,111	2,349	2,300	2,912	2,226